

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 123 /2019/HN&GD-ST

Ngày: 27 - 11 - 2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc.

2. Ông Hồ Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thái Thoại – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 352/2019/TLST-HN&GD, ngày 17 tháng 9 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2019/QĐXXST-HN&GD, ngày 07 tháng 11 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 160/2019/QĐST-HN&GD ngày 22/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Đ, sinh năm: 1985;

Nơi cư trú: Số nhà A, đường số B, tổ C, thôn C, xã F, huyện G, tỉnh D. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Văn H, sinh năm: 1980;

Nơi cư trú: Số nhà A, đường số B, tổ C, thôn C, xã F, huyện G, tỉnh D. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” lập ngày 16/8/2019, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị Võ Thị Đ tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: Chị và anh Văn H tự nguyện tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2001 đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã F. Chị và anh H chung sống hạnh phúc từ 2001 đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh H không biết quan tâm đến đời sống gia đình, thường xuyên hành hạ, ngược đãi vợ con, không tôn trọng gia đình cha, mẹ vợ. Chị và anh H sống ly thân hơn một năm nay. Tại phiên tòa chị xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với anh H nữa. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Đ ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị với anh H có với nhau 03 người con chung tên: Văn Thị Th, sinh ngày 23/4/2004, Văn Thị M, sinh ngày 05/05/2005 và Văn VH, sinh ngày 23/02/2009. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng các con theo nguyện vọng của các con, cháu nào có nguyện vọng được ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2019, cùng các bản tự khai, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của anh Văn H thể hiện: Anh và chị Đ có thời gian tự nguyện tìm hiểu là 2 năm, chung sống với nhau rồi mới đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại UBND xã F. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế gia đình. Anh chị đã sống ly

thân hơn 4 năm. Chị Đ làm đơn xin ly hôn anh thì anh không đồng ý vì anh còn tình cảm với chị Đ.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung tên: Văn Thị Th, sinh ngày 23/4/2004, Văn Thị M, sinh ngày 05/05/2005 và Văn VH, sinh ngày 23/02/2009. Anh không đồng ý giao các con cho chị Đ nuôi, anh yêu cầu được nuôi hết các con mà không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Chị Võ Thị Đ và anh Văn H có thời gian tìm hiểu yêu thương nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã F vào năm 2007 nhưng trong quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh chị có 03 người con chung Văn Thị Th, sinh ngày 23/4/2004, con Văn Thị M, sinh ngày 05/05/2005 và con Văn VH, sinh ngày 23/02/2009. Cháu M có nguyện vọng được ở với chị Đ, cháu Th, cháu VH có nguyện vọng được ở với anh H. Nên chấp nhận yêu cầu của chị Đ về ly hôn, về con giao cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng con Văn Thị M, anh H trực tiếp nuôi con Văn Thị Th và Văn VH.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 03/9/2019, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện G, tỉnh D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh H vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, là trường hợp được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ vào quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[4] Về hôn nhân: Chị Võ Thị Đ và anh Văn H có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2001 mãi đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã F. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, sau ngày cưới anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là về kinh tế gia đình, tính tình anh chị không hợp nhau, thường xuyên cãi vã dẫn đến bạo lực gia đình. Chị Đ làm đơn xin được ly hôn với anh H nhưng anh không đồng ý vì anh còn tình cảm với chị Đ. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổ chức nhiều phiên hòa giải nhằm hàn gắn cho anh chị về sống đoàn tụ với nhau nhưng anh H không tham gia, kết quả hòa giải không thành. Tại phiên Tòa chị Đ đã xác định không còn tình cảm yêu thương gì với anh H nữa, chị Đ nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị Đ với anh H đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình

[5] Về con chung: Cả chị Đ và anh H đều có nguyện vọng được nuôi cả 03 con chung gồm: Văn Thị Th, sinh ngày 23/4/2004, Văn Thị M, sinh ngày 05/05/2005 và Văn VH, sinh ngày 23/02/2009. Các cháu đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng được ở với cha hoặc mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Đối với cháu M có nguyện vọng được ở với chị Đ, riêng cháu Th và cháu VH có nguyện vọng được ở với anh H. HĐXX xét thấy cần phải tôn trọng nguyện vọng của các cháu, đồng thời để đảm bảo cho các cháu phát triển tốt về mọi mặt của đời sống xã hội. Nên cần giao cháu M cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Th và cháu VH giao cho anh H trực tiếp

nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Cả anh H, chị Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Cả anh H, chị Đ không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Đ là người phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị Võ Thị Đ và anh Văn H là vụ án Hôn nhân và Gia đình. Theo đơn khởi kiện của chị Đ thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn, tranh chấp nuôi con theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của chị Võ Thị Đ.

1. Về hôn nhân: Chị Võ Thị Đ ly hôn anh Văn H.

2. Về con chung: Buộc anh Văn H giao cho chị Võ Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục người con chung tên Văn Thị M, sinh ngày 05 tháng 5 năm 2005. Chị Võ Thị Đ giao cho anh Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các người con chung tên Văn Thị Th, sinh ngày 23 tháng 4 năm 2004, con Văn VH, sinh ngày 23 tháng 02 năm 2009. Chị Đ, anh H không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho ai. Chị Đ, anh H được quyền thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Võ Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do chị Đ đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0025671, ngày 17/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chị Đ đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 27/11/2019; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú. (đã giải thích).

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Trà Tân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức